

Số: 2004 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 02 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 50/2023/CV-STN ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 70/2023/CV-STN ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Công ty Cổ Phần Mặt trời Tây Ninh về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án Khu thương mại, dịch vụ phục vụ ven chân núi Phía Nam tại xã Thạnh Tân, phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh và xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6427./TTr-STNMT ngày 15/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ Phần Mặt trời Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khu thương mại, dịch vụ phục vụ ven chân núi Phía Nam tại xã Thạnh Tân, phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh và xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Khu thương mại, dịch vụ phục vụ ven chân núi Phía Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: xã Thạnh Tân, phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh và xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5465742518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3901248989

1.5. Loại hình Dự án: khu thương mại, dịch vụ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 407.305,2 m².

1.6.3. Công suất: tiếp đón khách du lịch đến năm 2035 là 6.000.000 - 7.000.000 lượt khách, trong đó: khách có lưu trú là 1.986 người, khách vui chơi trong ngày là 10.000 - 20.000 người/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường đối và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Mặt trời Tây Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ Phần Mặt trời Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi thực hiện Dự án, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: /

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tây Ninh;
- UBND huyện Dương Minh Châu;
- Công ty CP Mặt trời Tây Ninh;
- UBND phường Ninh Sơn;
- UBND phường Ninh Thạnh;
- UBND xã Thạnh Tân;
- UBND xã Phan;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2004./GPMT-UBND
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của khách thăm quan, khách lưu trú và cán bộ nhân viên, lưu lượng 906,9 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: nước thải từ hoạt động nấu ăn tại khu thương mại, dịch vụ, lưu lượng 39,7 m³/ ngày.đêm.
- Nguồn số 03: nước thải từ quá trình xử lý nước hồ bơi, lưu lượng 30 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 dòng nước thải sau xử lý từ các nguồn: nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 đạt quy chuẩn quy định xả vào nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm chảy vào Hồ Thủy Dương trong khuôn viên của Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Hồ Thủy Dương trong khuôn viên của Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 573 388; Y= 1256 858 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 976,6 m³/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải sau xử lý xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - 14:2008/BTNMT, Cột A, hệ số K = 1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	--	---	06 tháng/lần	Quan trắc tự động
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	pH	--	5 – 9		
4	TSS	mg/L	50		
5	COD	-	-		
6	Amoni	mg/L	5		
7	BOD ₅	mg/L	30		
8	TDS	mg/L	500		
9	Nitrat	mg/L	30		
10	Phosphat	mg/L	6		
11	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/L	10		
12	Tổng Coliform	CFU/100ml	3.000		
13	Sunfua	mg/L	1		
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của khách thăm quan, khách lưu trú, cán bộ, nhân viên phát sinh với lưu lượng lớn nhất là 906,6 m³/ngày.đêm gồm: nước thải từ chậu tiểu, bệ xí,... được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 84 bể tự hoại, gồm: 19 bể có thể tích 59,2 m³/bể và 60 bể có thể tích 38,85 m³/bể, 02 bể có thể tích 240m³/bể, 03 bể có thể tích 118,44 m³/bể) và nước thải từ lavabo, thoát sàn,... được bơm về 02 bể trung chuyển nước thải có thể tích 120 m³/bể sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải của tập trung của Dự án có công suất xử lý 1.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại khu thương mại, dịch vụ phát sinh với lưu lượng khoảng 39,7 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, có 05 bể tách dầu mỡ, thể tích 7,5 m³/bể, sau đó theo đường ống thu gom dẫn

về hệ thống xử lý nước thải của tập trung của Dự án để xử lý.

- Nước thải từ quá trình xử lý nước hồ bơi phát sinh với lưu lượng khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

Toàn bộ nước thải của Dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, hệ số $K=1$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nổi nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của khách thăm quan, khách lưu trú, cán bộ, nhân viên (gồm: nước từ chậu tiểu, bệ xí đã qua bể tự hoại và nước thải từ lavabo, thoát sàn) → hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại khu thương mại, dịch vụ → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải từ quá trình xử lý nước hồ bơi → hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước thải (nước từ chậu tiểu, bệ xí đã qua bể tự hoại, nước thải từ lavabo, thoát sàn, nước thải từ hoạt động nấu ăn sau bể tách dầu mỡ) → hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng.

Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung: PAC, NaOH, Chlorine.

Đầu nổi nước thải: nước thải của Dự án sau xử lý theo hệ thống công ngầm bằng bê tông cốt thép $\text{Ø}400\text{mm}$ chảy vào hồ Thủy Dương trong khuôn viên của Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen.

Hệ thống xử lý nước hồ bơi của Dự án có quy trình công nghệ như sau: nước hồ bơi → bể cân bằng → bộ lọc → thiết bị điều chỉnh nhiệt độ (trên đường ống dẫn nước ra có gắn thiết bị sục ozone và châm clo tự động để khử trùng) → hồ bơi.

Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước hồ bơi: PAC, NaOCl, NaOH, CuSO_4 .

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại, có 84 bể: 19 bể thể tích $59,2 \text{ m}^3/\text{bể}$, kích thước mỗi bể $6,4\text{m} \times 3,7\text{m} \times 2,5\text{m}$; 60 bể thể tích $38,85 \text{ m}^3/\text{bể}$, kích thước bể $4,2\text{m} \times 3,7\text{m} \times 2,5\text{m}$; 02 bể thể tích $240 \text{ m}^3/\text{bể}$, kích thước $11,8\text{m} \times 5,5\text{m} \times 3,7\text{m}$, 03 bể thể tích

118,44 m³/bể, kích thước 7,2 x 4,7 x 3,5; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Bể tách dầu mỡ, có 05 bể: thể tích mỗi bể 7,5 m³; kích thước 2,5m x 2m x 1,5m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 1.000 m³/ngày.đêm gồm: 08 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép cụ thể như sau: 02 bể trung chuyển nước thải, thể tích 120 m³/bể, kích thước 8m x 6m x 2,5m; 01 bể điều hòa, thể tích 1.093 m³, kích thước 18m x 13,5m x 4,5m; 01 bể sinh học thiếu khí, thể tích 304 m³, kích thước 8,5m x 6,5m x 5,5m; 01 bể sinh học hiếu khí, thể tích 202 m³, kích thước 9m x 5m x 4,5m; 01 lắng, thể tích 108 m³, kích thước 7,5m x 6,5m x 3,7m; 01 bể khử trùng, thể tích 161 m³, kích thước 6,5m x 5,5m x 4,5m; 01 bể thu bùn, thể tích 393 m³, kích thước 15,7m x 5m x 5m.

- Hệ thống, thiết bị xử lý nước hồ bơi của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm gồm: 01 bể cân bằng kích thước 8m x 6,5m x 3,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép; 01 hệ thống bơm công suất 100 m³/h; 01 hệ thống lọc; 01 máy điều chỉnh nhiệt độ; 01 hệ thống sục ozone, 01 hệ thống châm clo tự động.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: tại mương đo lưu lượng của hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đảm bảo các yêu cầu cơ bản và đặc tính kỹ thuật của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được quy định tại Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường; truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị và bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại bể điều hòa có thể tích 1.093 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp ứng phó kịp thời sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Ba (03) tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

- Tại đầu ra mương đo lưu lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - 14:2008/BTNMT, cột A, hệ số K=1; bao gồm các thông số pH, BOD₅, TSS, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliforms.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 1 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, hệ số K = 1

trước khi xả ra hồ Thủy Dương trong khuôn viên của Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, hệ số $K = 1$ trước khi xả thải ra hồ Thủy Dương trong khuôn viên của Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2004/GPMT-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01, công suất 2.500 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02, công suất 2.500 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Ống thải từ máy phát điện dự phòng số 01 có công suất 2.500 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO hoạt động khi có sự cố mất điện; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 573 322; Y = 1256 926.

- Ống thải từ máy phát điện dự phòng số 02 có công suất 2.500 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO hoạt động khi có sự cố mất điện; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 573 328; Y = 1256 925.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thải của máy phát điện dự phòng số 01, lưu lượng khí thải lớn nhất là $8.820 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: tại ống thải của máy phát điện dự phòng số 02, lưu lượng khí thải lớn nhất là $8.820 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi vận hành máy phát điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 1$, $K_v = 0,8$ trước khi xả thải ra môi trường; bụi khu vực sản xuất phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành 02 máy phát điện, công suất 2.500 KVA/máy khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø 114mm cao 15m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 2mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Khí thải từ 02 máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của mỗi máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị thường xuyên.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố sẽ ngừng hoạt động tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Khu thương mại, dịch vụ bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2004./GPMT-UBND
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1.

- Nguồn số 2: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2.

- Nguồn số 3: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy bơm hệ thống xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: X = 573 322; Y = 1256 926.

- Nguồn số 2: X = 573 328; Y = 1256 925.

- Nguồn số 3: X = 572 973; Y = 1256 809.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bố trí các máy móc hợp lý, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2004./GPMT-UBND
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	200	16 01 06
2	Hộp chứa mực in	Lỏng/rắn	300	08 02 04
3	Pin, acquy thải, bo mạch điện tử hỏng	Rắn	500	16 01 12
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	100	18 02 01
6	Cặn sơn thải	Rắn	200	08 01 01
7	Bao bì nhựa cứng	Rắn	21.178	18 01 03
Tổng khối lượng			21.678	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CT
1	Giấy vào bao bì giấy carton thải bỏ	60.000	18 01 05
2	Nhựa (Chai nhựa)	140.000	
Tổng khối lượng		200.000	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	217.290
Tổng khối lượng		217.290

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường tôn bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.1. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: một (01) kho lưu chứa chất thải sinh hoạt, diện tích kho 120 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh. Cơ sở xây dựng nhà lưu chứa rác có diện tích 120 m², có mái che, nền bê tông, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có rãnh thu nước rỉ rác.

2.3.3 Biện pháp xử lý:

Biện pháp xử lý: chất thải sinh hoạt được phân loại, dán nhãn phân biệt, cuối ngày nhân viên của Công ty sẽ thu gom và vận chuyển xuống nhà lưu chứa rác có diện tích 120 m². Tuyên truyền và hướng dẫn thực hiện phân loại và lưu trữ, xử lý CTNH theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Khu thương mại dịch vụ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất; thiết kế kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa hóa chất quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm: có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Khu thương mại, dịch vụ

đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2004./GPMT-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước xả cặn hồ bơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu thương mại dịch vụ để xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/ BTNMT, hệ số K = 1,0. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động của Khu thương mại, dịch vụ đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi

trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Khu thương mại, dịch vụ sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Khu thương mại, dịch vụ theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Khu thương mại, dịch vụ đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./